

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
22 -03- 2017
Số chứng thực 1.208. Quyển số 01..SCT/BS
CÔNG CHỨNG VIÊN VPCC HÀ NGUYỄN



Triệu Thị Mên

S.Đ.K.H.

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2016)
Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2016)
Ông Nông Minh Huyến	Ủy viên	
Ông Trịnh Văn Tuấn	Ủy viên	
Ông Vương Thanh Giang	Ủy viên	
Ông Phạm Thành Đô	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2016)
Ông Nông Minh Huyến	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2016)
Ông Lưu Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban	
Ông Trương Hải Hà	Thành viên	
Ông Đỗ Ngọc Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2016)
Ông Lương Văn Lĩnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

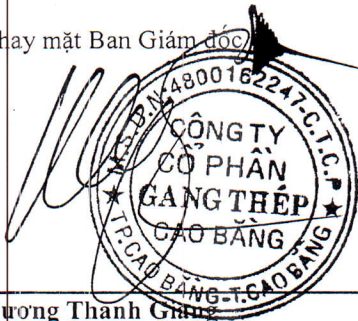
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Thành Giang

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.563.736.370	351.236.075.458
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.261.216.743	64.674.505.949
111	1. Tiền		25.261.216.743	64.674.505.949
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.319.069.833	31.613.350.300
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	443.190.033	11.713.211.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.367.786.910	18.154.162.322
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	12.508.092.890	1.745.976.860
140	IV. Hàng tồn kho	6	466.151.590.826	236.182.943.441
141	1. Hàng tồn kho		468.030.019.587	236.182.943.441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.878.428.761)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.831.858.968	18.765.275.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.024.306.823	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.807.552.145	18.765.275.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.973.378.495.057	1.996.217.795.820
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.629.000.000	8.191.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	11.629.000.000	8.191.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.734.010.753.207	128.249.242.345
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.734.010.753.207	128.249.242.345
222	- Nguyên giá		1.837.317.664.512	142.864.304.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.306.911.305)	(14.615.062.642)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		165.079.624.103	1.827.251.486.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	165.079.624.103	1.827.251.486.106
260	VI. Tài sản dài hạn khác		62.659.117.747	32.526.067.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	62.659.117.747	32.526.067.369
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.527.942.231.427	2.347.453.871.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

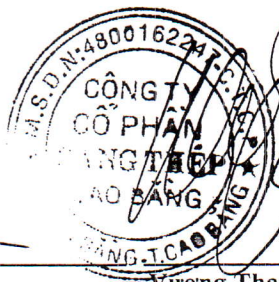
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.392.039.493.085	1.963.382.883.161
310	I. Nợ ngắn hạn		926.518.599.450	498.846.766.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	335.990.278.950	367.668.971.173
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	190.238.963.162	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.308.992.504	19.058.711.821
314	4. Phải trả người lao động		6.944.161.263	4.575.775.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18.683.277.504	13.643.848.719
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	91.627.015.716	78.590.530.585
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	266.725.910.351	15.308.929.119
330	II. Nợ dài hạn		1.465.520.893.635	1.464.536.116.385
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	1.465.520.893.635	1.464.536.116.385
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.902.738.342	384.070.988.117
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	135.902.738.342	384.070.988.117
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.063.660.000	430.063.660.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.063.660.000	430.063.660.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(294.160.921.658)	(45.992.671.883)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(45.992.671.883)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.527.942.231.427	2.347.453.871.278

Đàm Thị Thu
Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Vương Thanh Giang
Giám đốc

M.S.D.N: 4800162247
11/21

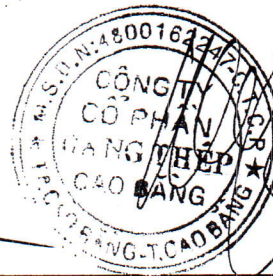
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	572.062.314.040	49.410.313.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		572.062.314.040	49.410.313.145
11	4. Giá vốn hàng bán	19	678.869.037.293	36.164.750.576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(106.806.723.253)	13.245.562.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.057.910.767	-
22	7. Chi phí tài chính	21	130.175.129.228	48.400.077.905
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		104.057.379.541	4.741.796.797
25	8. Chi phí bán hàng		1.047.367.495	177.644.318
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.564.265.411	10.598.566.755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.535.574.620)	(45.930.726.409)
31	11. Thu nhập khác	23	2.747.280.739	35.454.550
32	12. Chi phí khác	24	3.379.955.894	97.400.024
40	13. Lợi nhuận khác		(632.675.155)	(61.945.474)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(5.771)	(1.128)

Đàm Thị Thư
Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Vương Thanh Giang
Giám đốc

31
CÔ
CH
IGK
A/
Y KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		88.691.848.663	4.166.732.308
03	- Các khoản dự phòng		1.878.428.761	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.631.513.543	43.658.281.108
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(552.227.757)	-
06	- Chi phí lãi vay		104.057.379.541	4.741.796.797
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.235.479.550)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(36.696.786.574)	6.574.138.330
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.887.089.132)	(22.263.468.669)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(231.847.076.146)	(173.524.052.706)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		314.694.176.588	110.928.711.983
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(37.157.357.201)	1.124.067.890
14	- Tiền lãi vay đã trả		(97.721.837.987)	(4.100.230.720)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(500.153.529)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.615.970.452)	(81.760.987.421)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(176.206.182.605)	(524.820.112.299)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		253.320.979	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(175.952.861.626)	(524.820.112.299)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	45.063.660.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		480.782.029.272	628.782.078.643
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(246.626.455.008)	(24.646.323.869)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		234.155.574.264	649.199.414.774
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.413.257.814)	42.618.315.054

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

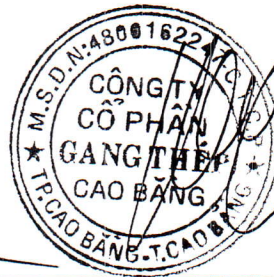
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.674.505.949	22.056.190.895
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.392)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	25.261.216.743	64.674.505.949

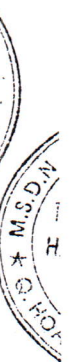
Đàm Thị Thư
Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Vương Thanh Giang
Giám đốc



2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3117
ÔNG
THIÊM
KIỂM
AS
M-TP

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	10	năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

-D-
TỔN
CHI
IGU
TÂN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	129.482.236	135.132.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.131.734.507	64.539.373.024
	25.261.216.743	64.674.505.949

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	10.837.161.175
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	241.850.300	644.821.483
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Trà Lĩnh Long Bang	83.640.666	-
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Đông Bắc	66.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.699.067	231.228.460
	443.190.033	11.713.211.118
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	241.850.300	11.481.982.658

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	97.458.240	-
- Tạm ứng	891.929.940	-	152.270.282	-
- Lãi ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường	562.930.011	-	264.023.233	-
- Công ty TNHH XNK và Xây dựng Quang Thành Đạt	267.564.993	-	267.564.993	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	10.451.200.000	-	444.000.762	-
- Công ty Khoáng sản 3	69.831.116	-	4.654.034	-
- Tiền cấp quyền khai thác	-	-	487.383.935	-
- Phải thu bảo hiểm CBCNV	-	-	-	-
- Phải thu khác	264.636.830	-	28.621.381	-
	12.508.092.890	-	1.745.976.860	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.629.000.000	-	8.191.000.000	-
	11.629.000.000	-	8.191.000.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	60.657.285.899	-	152.560.398.510	-
- Công cụ, dụng cụ	594.483.505	-	783.953.035	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.267.135.519	-	82.838.591.896	-
- Thành phẩm	273.511.114.664	(1.878.428.761)	-	-
	468.030.019.587	(1.878.428.761)	236.182.943.441	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	165.079.624.103	1.827.251.486.106
Dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	15.881.239.733	1.766.636.956.316
Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	148.040.599.603	59.920.180.459
Dự án xưởng tuynen	1.157.784.767	-
Công trình khác	-	694.349.331
	<u>165.079.624.103</u>	<u>1.827.251.486.106</u>

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 30

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.024.306.823	-
	<u>7.024.306.823</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	417.173.455	117.274.310
- Tiền thuê đất Văn phòng	-	407.709.311
- Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	7.176.690.008	8.201.931.440
- Chi phí đền bù GPMB DA Mỏ	16.154.250.193	21.830.823.316
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định đã hoàn thành thuộc dự án khu liên hợp Gang thép (*)	1.312.219.332	1.968.328.992
- Phí dịch vụ kỹ thuật (**)	20.692.591.378	-
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (***)	14.386.416.846	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (****)	2.519.776.535	-
	<u>62.659.117.747</u>	<u>32.526.067.369</u>

(*) Chi phí này được phân bổ và ghi nhận vào chi phí với thời gian phân bổ 36 tháng kể từ khi dự án Khu liên hợp Gang thép hoàn thành và bắt đầu đi vào sử dụng.

(**) Chi phí tư vấn dịch vụ kỹ thuật theo hợp đồng 173/2015/DVKT ngày 31/12/2015 được Công ty (bên A) ký với Công ty Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc (bên B) về việc bên B cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho việc vận hành nhà máy, xây dựng kiến toàn các chế độ quản lý nhà máy, hỗ trợ xây dựng và hình thành hệ thống điều độ sản xuất, hỗ trợ xây dựng hoàn thiện chế độ sát hạch quản lý giá thành vận hành sản xuất, hướng dẫn thành lập đội ngũ kiểm tra sửa chữa linh hoạt và hiệu quả; phụ trách đào tạo về lý thuyết và kỹ năng vận hành thực tế cho nhân viên sản xuất của bên A. Công ty đã thanh toán 26.608.024.505 đồng và phân bổ trong 36 tháng, trích vào chi phí năm 2016 là 5.915.433.127 đồng, số còn lại phân bổ cho các năm tiếp theo là 20.692.591.378 đồng.

(***) Theo QĐ 1853/QĐ-BTNMT ngày 20/7/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường, tổng số tiền phí sử dụng tài liệu địa chất là 16.262.906.000 đồng, Công ty đã nộp đủ và phân bổ trong 26 năm. Công ty đã trích vào chi phí các năm trước số tiền là 1.250.992.769 đồng, trích vào chi phí năm 2016 là 625.496.385 đồng, số tiền còn lại phân bổ cho các năm tiếp theo là 14.386.416.846 đồng.

(****) Theo Quyết định số 141/QĐ-BTNMT ngày 26/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 129.937.500.000 đồng nộp trong 22 năm, số nộp hàng năm là 5.906.250.000 đồng. Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, số chưa trích vào chi phí năm 2015 là 487.383.935 đồng, số trích bổ sung tương ứng với sản lượng khai thác thêm năm 2016 là 5.915.433.127 đồng, số còn lại phân bổ cho các năm tiếp theo là 20.692.591.378 đồng.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ng ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
22, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	Giá trị
	VND	VND	Tăng	Giảm
			VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	-	275.000.810.393	104.478.293.144
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.308.929.119	15.308.929.119	96.203.393.102	15.308.929.119
	15.308.929.119	15.308.929.119	371.204.203.495	119.787.222.263
Vay dài hạn				
Vay dài hạn	1.479.845.045.504	1.479.845.045.504	224.027.403.097	142.148.161.864
	1.479.845.045.504	1.479.845.045.504	224.027.403.097	142.148.161.864
Đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.308.929.119)	(15.308.929.119)	(96.203.393.102)	(15.308.929.119)
Đến hạn trả sau 12 tháng	1.464.536.116.385	1.464.536.116.385	127.824.009.995	126.839.232.745
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn				
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016
	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	VND
				01/01/2016
				VND
				170.522.517.249
				-
				170.522.517.249

ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

g tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Thế chấp	523.656.423.785	449.308.929.119
nam - CN Cao Bằng						
hàng Eximbank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	924.067.862.952	796.759.016.616
Công ty Khoáng sản Việt Nam -	VND	6,5%		Tin chấp	114.000.000.000	233.777.099.769
					<u>1.561.724.286.737</u>	<u>1.479.845.045.504</u>
					<u>96.203.393.102</u>	<u>15.308.929.119</u>
					<u>1.465.520.893.635</u>	<u>1.464.536.116.385</u>

1 đến hạn trả trong vòng 12 tháng

n đến hạn trả sau 12 tháng

c khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Khoáng sản Việt Nam - TKV	Công ty mẹ	114.000.000.000	76.852.773.988	233.777.099.769	68.670.347.317
		<u>114.000.000.000</u>	<u>76.852.773.988</u>	<u>233.777.099.769</u>	<u>68.670.347.317</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nhà thầu EPC	15.601.495.700	15.601.495.700	159.526.180.783	159.526.180.783
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	15.703.055.232	15.703.055.232	38.184.947.422	38.184.947.422
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất VIMICO	21.590.070.596	21.590.070.596	99.130.159.206	99.130.159.206
- Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- TKV	2.048.365.000	2.048.365.000	28.677.110.000	28.677.110.000
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	25.598.506.848	25.598.506.848	17.133.122.510	17.133.122.510
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	-	-	7.501.250.104	7.501.250.104
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	84.814.132.150	84.814.132.150	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	11.740.540.311	11.740.540.311	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	40.504.092.438	40.504.092.438	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	118.390.020.675	118.390.020.675	17.516.201.148	17.516.201.148
	335.990.278.950	335.990.278.950	367.668.971.173	367.668.971.173
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	64.329.307.658	64.329.307.658	155.426.692.865	155.426.692.865

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	187.486.379.457	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	2.681.464.005	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Phương Tân	71.119.700	-
	190.238.963.162	-
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	187.486.379.457	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	1.944.525.278	1.944.525.278	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	10.616.552	10.616.552	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	10.284.843.520	-	14.811.390.000	17.397.948.520	-	-	-	-	-	7.698.285.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	419.923.200	419.923.200	-	-	-	-	-	845.143.124
Đã loại thuế khác	-	-	-	-	28.337.731.524	27.492.588.400	-	-	-	-	-	7.765.564.380
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.773.868.301	-	14.411.246.230	15.419.550.151	-	-	-	-	-	7.765.564.380
Phí Bảo vệ môi trường	-	-	7.538.388.751	-	15.646.725.780	15.419.550.151	-	-	-	-	-	-
Các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng (*)	-	-	1.235.479.550	-	(1.235.479.550)	-	-	-	-	-	-	-
			19.058.711.821		59.935.432.784	62.685.152.101						16.308.992.504

*) Công ty ghi nhận hoàn nhập khoản phí đóng góp cơ sở hạ tầng theo ý kiến trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước - Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.609.277.504	12.273.735.950
- Phí sử dụng tài liệu	-	1.250.992.769
- Chi phí phải trả khác	74.000.000	119.120.000
	18.683.277.504	13.643.848.719

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	719.811.034	176.494.800
- Bảo hiểm xã hội	-	84.289.540
- Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	80.976.638.971	70.290.120.481
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ	7.005.198.541	7.005.198.541
- Tổng Công ty hỗ trợ sản xuất	164.638.113	164.638.113
- Nguồn thưởng từ Tổng công ty Khoáng sản - TKV	154.812.727	133.312.727
- Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát	666.000.000	442.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	1.500.000.000	-
- Phải trả khác	439.916.330	293.676.383
	91.627.015.716	78.590.530.585

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.561.471.846	385.000.000.000	537.792.053	387.099.263.899
Tăng vốn trong năm trước	-	45.063.660.000	-	45.063.660.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(45.992.671.883)	(45.992.671.883)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(537.792.053)	(537.792.053)
Giảm khác	(1.561.471.846)	-	-	(1.561.471.846)
Số dư cuối năm trước	-	430.063.660.000	(45.992.671.883)	384.070.988.117
Số dư đầu năm nay	-	430.063.660.000	(45.992.671.883)	384.070.988.117
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(248.168.249.775)	(248.168.249.775)
Số dư cuối năm nay	-	430.063.660.000	(294.160.921.658)	135.902.738.342

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	225.954.200.000	52,5%	225.954.200.000	52,5%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	107.882.260.000	25,1%	107.882.260.000	25,1%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,7%	41.669.880.000	9,7%
Các cổ đông khác	54.557.320.000	12,7%	54.557.320.000	12,7%
	430.063.660.000	100,0%	430.063.660.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	385.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	45.063.660.000
- Vốn góp cuối năm	430.063.660.000	430.063.660.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	163,40	168,90

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	570.299.946.096	47.639.887.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.762.367.944	1.770.425.623
	572.062.314.040	49.410.313.145
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	564.553.616.313	48.364.247.310

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	674.616.655.432	34.821.101.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.373.953.100	1.343.649.388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.878.428.761	-
	678.869.037.293	36.164.750.576

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	552.227.757	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.505.683.010	-
	4.057.910.767	-

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.057.379.541	4.741.796.797
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.486.236.144	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.631.513.543	43.658.281.108
	130.175.129.228	48.400.077.905

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.438.423	484.180.168
Chi phí nhân công	7.145.255.604	3.412.268.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.370.789	1.268.217.653
Thuế, phí, lệ phí	23.020.000	2.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.202.136	2.131.635.009
Chi phí khác bằng tiền	2.875.978.459	3.299.465.682
	13.564.265.411	10.598.566.755

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.464.096.295	-
Hoàn nhập phí đóng góp cơ sở hạ tầng (*)	1.235.479.550	-
Thu nhập khác	47.704.894	35.454.550
	2.747.280.739	35.454.550

(*) Công ty ghi nhận hoàn nhập khoản phí đóng góp cơ sở hạ tầng theo ý kiến trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước - Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	3.332.682.162	61.945.474
Chi phí khác	47.273.732	35.454.550
	3.379.955.894	97.400.024

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.332.682.162	61.945.474
- Chi phí không hợp lệ	3.332.682.162	61.945.474
Thu nhập chịu thuế TNDN	(244.835.567.613)	(45.930.726.409)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	500.153.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(500.153.529)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(248.168.249.775)	(45.992.671.883)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	40.765.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.771)	(1.128)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.942.434.137	436.468.736
Chi phí nhân công	60.977.683.947	4.278.539.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.691.848.663	4.166.732.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.808.279.349	31.000.501.676
Chi phí khác bằng tiền	105.000.082.390	16.493.977.763
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.017.420.328.486	56.376.219.897

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.261.216.743	-	64.674.505.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.580.282.923	-	21.650.187.978	-
Tổng tài sản tài chính	49.841.499.666	-	86.324.693.927	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.732.246.803.986	1.479.845.045.504
Phải trả người bán, phải trả khác	427.617.294.666	446.259.501.758
Chi phí phải trả	18.683.277.504	13.643.848.719
	2.178.547.376.156	1.939.748.395.981

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TS.
TƯH
TQT
C
PH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.261.216.743	-	-	25.261.216.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.951.282.923	-	11.629.000.000	24.580.282.923
	38.212.499.666	-	11.629.000.000	49.841.499.666
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.674.505.949	-	-	64.674.505.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.459.187.978	-	8.191.000.000	21.650.187.978
	78.133.693.927	-	8.191.000.000	86.324.693.927

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	266.725.910.351	683.627.144.816	781.893.748.819	1.732.246.803.986
Phải trả người bán, phải trả khác	427.617.294.666	-	-	427.617.294.666
Chi phí phải trả	18.683.277.504	-	-	18.683.277.504
	713.026.482.521	683.627.144.816	781.893.748.819	2.178.547.376.156
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	15.308.929.119	717.200.851.483	747.335.264.902	1.479.845.045.504
Phải trả người bán, phải trả khác	446.259.501.758	-	-	446.259.501.758
Chi phí phải trả	13.643.848.719	-	-	13.643.848.719
	475.212.279.596	717.200.851.483	747.335.264.902	1.939.748.395.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất gang thép và chi phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 10)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		564.553.616.313	48.364.247.310
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	563.974.271.147	47.639.887.522
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng công ty mẹ	579.345.166	724.359.788
Mua nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa, dịch vụ khác		88.593.015.066	194.889.213.552
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	41.723.774.215	18.302.838.645
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng công ty mẹ	36.706.526.804	42.443.238.635
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	Cùng công ty mẹ	5.100.853.273	1.322.670.909
Công ty Mô tuyền	Cùng công ty mẹ	60.000.000	88.019.250
Công ty Cổ phần Vật tư Mô Địa chất	Cùng công ty mẹ	4.678.996.602	132.719.400.658
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng công ty mẹ	86.287.272	13.045.455
Công ty Luyện đồng	Cùng công ty mẹ	236.576.900	
Lãi vay phải trả trong năm		12.394.443.084	15.465.035.730
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	12.394.443.084	15.465.035.730
Lãi trả chậm trong năm		4.149.855.494	2.971.947.562
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	2.029.028.722	44.403.782
Công ty Cổ phần Vật tư Mô Địa chất	Cùng công ty mẹ	1.016.182.302	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng công ty mẹ	1.104.644.470	2.927.543.780

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao
Bằng, tỉnh Cao Bằng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016


Người mua trả tiền trước		187.486.379.457	-
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	187.486.379.457	-
Phải trả người bán		64.329.307.658	155.426.692.865
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	25.598.506.848	17.133.122.510
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng công ty mẹ	15.703.055.232	38.184.947.422
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Cao Bằng	Cùng công ty mẹ	1.437.674.982	974.862.000
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	Cùng công ty mẹ	21.590.070.596	99.133.760.933
Công ty Luyện đồng	Cùng công ty mẹ	175.619.205	-
Công ty Mỏ tuyển	Cùng công ty mẹ	66.000.000	-
Phải trả khác		80.976.638.971	70.290.120.481
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	80.976.638.971	70.290.120.481

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.048.529.300	1.163.430.000

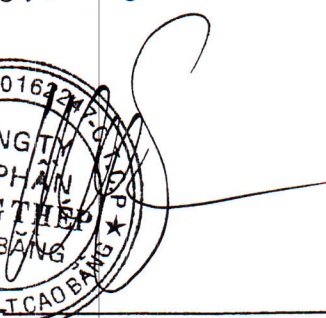
33. SỐ LIỆU SO SÁNH

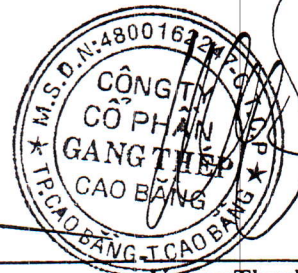
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đàm Thị Thư
Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng


Vương Thanh Giang
Giám đốc



ục số 01

SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
ên giá	57.529.048.757	80.022.393.724	4.703.297.656	609.564.850	142.864.304.987
đầu năm	-	250.000.000	-	-	250.000.000
trong năm	412.845.090.422	1.282.247.561.189	-	27.677.393	1.695.120.329.004
tu xây dựng cơ bản hoàn thành	(916.969.479)	-	-	-	(916.969.479)
m do quyết toán công trình	469.457.169.700	1.362.519.954.913	4.703.297.656	637.242.243	1.837.317.664.512
r cuối năm					
trị hao mòn lũy kế	5.624.055.846	6.139.176.768	2.422.517.138	429.312.890	14.615.062.642
r đầu năm	19.054.752.437	69.175.584.305	381.828.976	79.682.945	88.691.848.663
hao trong năm	24.678.808.283	75.314.761.073	2.804.346.114	508.995.835	103.306.911.305
r cuối năm					
trị còn lại	51.904.992.911	73.883.216.956	2.280.780.518	180.251.960	128.249.242.345
gây đầu năm	444.778.361.417	1.287.205.193.840	1.898.951.542	128.246.408	1.734.010.753.207
gày cuối năm					

g đó:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.734.010.753.207 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.188.671.161 đồng

